

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

**Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 – 36



CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú tiền thân là Công ty cổ phần chiếu xạ Thực phẩm. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4603000059 ngày 20/01/2003 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ nhất ngày 01/02/2005 về việc thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Chiếu xạ Thực phẩm thành Công ty cổ phần Chiếu xạ Bình Dương;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ hai ngày 23/11/2006 về việc thay đổi tên từ Công ty cổ phần Chiếu xạ Bình Dương thành Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ ba ngày 19/03/2007 về việc thay đổi vốn điều lệ từ 50.000.000.000 VND lên 60.000.000.000 VND;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ tư ngày 23/05/2007 về việc thay đổi ngành nghề kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ năm ngày 14/03/2008 về việc thay đổi vốn điều lệ từ 60.000.000.000 VND lên 86.400.000.000 VND;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ sáu ngày 20/02/2009 về việc thay đổi người đại diện pháp luật;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ bảy ngày 21/07/2009 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương thành Công ty cổ phần Chiếu xạ An Phú;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ tám ngày 01/07/2010 về việc thay đổi vốn điều lệ từ 86.400.000.000 VND lên 114.480.000.000 VND;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ chín ngày 22/03/2011 về việc bổ sung chi nhánh công ty;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười ngày 18/12/2013 về việc thay đổi ngành nghề kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười một ngày 02/04/2015 về việc thay đổi vốn điều lệ từ 114.480.000.000 VND lên 120.204.000.000 VND và thay đổi người đại diện pháp luật.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : 0650 3714 035
- Fax : 0650 3712 293

Công ty con:

Công ty TNHH Một Thành Viên An Phú – Bình Minh có trụ sở tại Lô C1 và C2 Khu công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long. Vốn điều lệ 50.000.000.000 VND với tỷ lệ góp vốn 100%. Hoạt động chính của Công ty con là:

- Chiếu xạ khử trùng các loại thủy hải sản, các dụng cụ y tế;
- Chiếu xạ bảo quản các sản phẩm tiêu dùng khác.
- Dịch vụ bảo quản: rau đông lạnh, các loại thực phẩm;
- Mua bán thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại;
- Đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần.

Ngày 22 tháng 4 năm 2016, hội đồng quản trị Công ty đã quyết định giải thể Công ty con và sáp nhập Công ty con vào Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú (Công ty mẹ). Ngày 01 tháng 5 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

toàn bộ giá trị Công ty con đã sáp nhập vào Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú và Công ty con tạm ngưng hoạt động để tiến hành các thủ tục giải thể.

Chi nhánh:

Công ty Cổ phần Chiếu Xạ An Phú – Chi nhánh 01 có trụ sở tại Lô C1 và C2 Khu công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán HOSE theo các nội dung sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: APC
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 12.020.400 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 120.204.000.000 VND

Ngày 05 tháng 02 năm 2010, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Chiếu xạ khử trùng các loại thủy sản, các dụng cụ y tế;
- Chiếu xạ, bảo quản các sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác;
- Dịch vụ bảo quản rau đông lạnh; Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm đông lạnh;
- Bán buôn thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại;
- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Bán buôn hóa chất khác.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc trong kỳ tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Võ Thùy Dương	Chủ tịch	17/04/2015	-
Bà Huỳnh Thị Bích Loan	Thành viên	26/11/2014	-
Ông Huỳnh Ngọc Hậu	Thành viên	26/11/2014	-
Bà Phạm Thị Lương	Thành viên	26/11/2014	-
Ông Tăng Đức Anh	Thành viên	17/04/2015	-

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày từ nhiệm
Bà Huỳnh Thị Từ Ái	Trưởng ban	-	20/01/2016
Ông Nguyễn Ngọc Hoàng	Trưởng ban	25/03/2016	-
Bà Tống Thị Xuân Thi	Thành viên	26/11/2014	-
Bà Nguyễn Thị Yên	Thành viên	26/11/2014	-

Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Võ Thùy Dương	Tổng Giám đốc	17/04/2015	-

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Võ Thùy Dương	Chủ tịch HĐQT	01/02/2015	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

6. Công bố trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng quản trị



Bà **VÕ THUY DƯƠNG**

Chủ tịch

Bình Dương, ngày 10 tháng 8 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, Phường An Phú, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		49.005.497.459	30.449.765.595
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	10.982.668.394	10.651.498.635
Tiền	111		10.857.668.394	9.576.498.635
Các khoản tương đương tiền	112		125.000.000	1.075.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.422.263.320	17.722.626.124
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	12.657.154.094	8.780.429.504
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	25.795.114.572	9.250.947.125
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	296.221.571	66.314.823
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.326.226.917)	(375.065.328)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140		256.028.403	75.283.006
Hàng tồn kho	141	5.6	256.028.403	75.283.006
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		344.537.342	2.000.357.830
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	331.127.015	203.619.593
Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.410.327	1.796.546.662
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	-	191.575
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, Phường An Phú, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

			Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		186.425.564.677	195.780.700.127
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.200.000	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		1.200.000	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		115.895.480.119	41.761.055.455
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	86.688.317.464	36.967.599.541
- Nguyên giá	222		181.610.986.730	109.453.675.811
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(94.922.669.266)	(72.486.076.270)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	29.207.162.655	4.793.455.914
- Nguyên giá	228		35.265.686.615	8.096.590.022
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.058.523.960)	(3.303.134.108)
Bất động sản đầu tư	230	5.10	-	72.956.870.844
- Nguyên giá	231		-	91.629.079.005
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	(18.672.208.161)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.103.777.644	1.103.777.644
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.103.777.644	1.103.777.644
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	3.148.492.706
Đầu tư vào công ty con	251	5.11	-	3.148.492.706
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		69.425.106.914	76.810.503.478
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	69.425.106.914	76.810.503.478
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		235.431.062.136	226.230.465.722

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, Phường An Phú, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		37.299.325.131	40.449.981.211
Nợ ngắn hạn	310		31.479.791.749	31.555.425.552
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	6.978.137.130	6.563.318.214
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	1.652.456.734	90.270.865
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.14	3.423.723.276	2.562.625.429
Phải trả người lao động	314		1.316.639.082	2.815.618.529
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.274.792.313	292.303.557
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	692.855.409	393.431.020
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16.1	13.840.073.040	17.216.713.280
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	5.17	1.301.114.765	1.621.144.658
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		5.819.533.382	8.894.555.659
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16.2	5.819.533.382	8.894.555.659
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		198.131.737.005	185.780.484.511
Vốn chủ sở hữu	410	5.18	198.131.737.005	185.780.484.511
Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.204.000.000	120.204.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.204.000.000	120.204.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		7.200.000	7.200.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		(2.163.700.000)	(2.010.200.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		9.269.234.725	9.269.234.725
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70.815.002.280	58.310.249.786
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		52.400.559.787	36.782.173.701
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.414.442.493	21.528.076.085
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		235.431.062.136	226.230.465.722

Cambria

HUYỀN CẨM LOAN

Kế toán trưởng/Người lập biểu



VÕ THUY DƯƠNG

Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 10 tháng 8 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

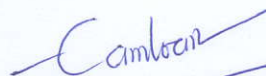
Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, Phường An Phú, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	45.890.956.078	39.174.116.670
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10		45.890.956.078	39.174.116.670
Giá vốn hàng bán	11	6.2	22.779.257.164	20.853.265.772
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		23.111.698.914	18.320.850.898
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	5.923.419.812	356.611.876
Chi phí tài chính	22	6.4	802.910.983	(1.465.174.725)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		802.404.823	1.141.554.747
Chi phí bán hàng	25	6.5	400.278.219	724.298.083
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	5.971.946.427	3.826.080.004
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.859.983.097	15.592.259.412
Thu nhập khác	31	6.7	10.000.000	143.491.330
Chi phí khác	32		191.575	548.201.364
Lợi nhuận khác	40		9.808.425	(404.710.034)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.869.791.522	15.187.549.378
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	3.455.349.028	3.398.943.815
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.414.442.494	11.788.605.563
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	1.558	990



HUỖNH CẨM LOAN

Kế toán trưởng/Người lập biểu



VÕ THÙY DƯƠNG

Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 10 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Mã số	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	21.869.791.522	15.187.549.378
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	5.936.880.595	6.539.175.997
Các khoản dự phòng	03	845.037.515	(3.093.777.030)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	447.580.810
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.758.954.783)	157.943.793
Chi phí lãi vay	06	802.404.823	1.141.554.747
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	23.695.159.672	20.380.027.695
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(14.942.771.976)	(4.058.905.752)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(180.745.397)	47.047.194
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	3.275.115.715	(729.010.966)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	7.257.889.142	4.547.846.076
Tiền lãi vay đã trả	14	(830.091.542)	(1.175.344.384)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.748.045.328)	(2.911.485.497)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(366.500.000)	(2.136.478.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14.160.010.286	13.963.695.966
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(6.434.082.624)	(1.726.917.588)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.148.492.706	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.939.179.958	356.611.876
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.346.409.960)	(1.370.305.712)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(153.500.000)	(2.010.200.000)
Tiền thu từ đi vay	33	3.069.000.000	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.520.662.517)	(9.663.298.816)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.877.268.050)	(5.882.755.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.482.430.567)	(17.556.254.366)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	331.169.759	(4.962.864.112)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	10.651.498.635	19.673.515.384
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	1.393.848
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	10.982.668.394	14.712.045.120



HUỲNH CẨM LOAN

Kế toán trưởng/Người lập biểu

VÕ THỦY DƯƠNG

Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 10 tháng 8 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chiếu Xạ An Phú là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Chiếu xạ khử trùng các loại thủy sản, các dụng cụ y tế;
- Chiếu xạ, bảo quản các sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác;
- Dịch vụ bảo quản rau đông lạnh;
- Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm đông lạnh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Công ty con:

Công ty TNHH Một Thành Viên An Phú – Bình Minh có trụ sở tại Lô C1 và C2 Khu công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long. Vốn điều lệ 50.000.000.000 VND với tỷ lệ góp vốn 100%. Hoạt động chính của Công ty con là:

- Chiếu xạ khử trùng các loại thủy hải sản, các dụng cụ y tế;
- Chiếu xạ bảo quản các sản phẩm tiêu dùng khác.
- Dịch vụ bảo quản: rau đông lạnh, các loại thực phẩm;
- Mua bán thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại;
- Đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần.

Ngày 22 tháng 4 năm 2016, hội đồng quản trị Công ty đã quyết định giải thể Công ty con và sáp nhập Công ty con vào Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú (Công ty mẹ). Ngày 01 tháng 5 năm 2016 toàn bộ giá trị Công ty con đã sáp nhập vào Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú và Công ty con tạm ngưng hoạt động để tiến hành các thủ tục giải thể.

Chi nhánh:

Công ty Cổ phần Chiếu Xạ An Phú – Chi nhánh 01 có trụ sở tại Lô C1 và C2 Khu công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tổng số nhân viên của Công ty là 155 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 100 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quốc Dân.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quốc Dân.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí nguồn xạ

Riêng chi phí trả trước về nguồn xạ được phân bổ theo chu kỳ bán rã của Đồng vị phóng xạ Coban 60. Công thức tính cụ thể như sau: $N(T) = N_0 \times (e^{-(\ln(2)/5) \times T})$. Chu kỳ bán rã của Đồng vị phóng xạ Coban 60 là 5,2716 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 – 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Quyền sử dụng đất	47 năm
Nhà cửa vật kiến trúc	08 – 25 năm

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ.

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và thuê lại đất của Công ty Cổ Phần Tư Vấn Thương Mại Dịch Vụ Địa Ốc Hoàng Quân Mê Kông: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

Doanh thu bất động sản đầu tư cho thuê và cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu bất động sản đầu tư cho thuê và cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan, trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.18 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.19 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty và đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Các công ty và đối tượng	Quan hệ
Công ty TNHH MTV An Phú – Bình Minh	Công ty con
Công ty TNHH Thái Sơn	Cổ đông lớn
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	253.752.522	205.548.010
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
- VND	10.530.869.271	9.306.116.316
- USD	73.046.601	64.834.309
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng - VND	125.000.000	1.075.000.000
	10.982.668.394	10.651.498.635

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	2.874,46	73.046.601

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIỀU XÀ AN PHÚ
Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu các khách hàng khác		
Doanh Nghiệp Tư Nhân Anh Long	1.096.650.522	399.631.065
Công ty Cổ Phần Chế Biến và Dịch Vụ Thủy Sản Cà Mau	2.396.935.651	-
Công ty TNHH Kinh Doanh Chế Biến Thủy Sản và Xuất Nhập Khẩu Quốc Việt	1.178.430.477	1.507.486.058
Các khách hàng khác	7.985.137.444	6.873.312.381
	12.657.154.094	8.780.429.504

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Trả trước cho các bên liên quan		
Công ty TNHH Thái Sơn	20.538.250.000	4.192.296.325
Trả trước cho người bán khác		
Công ty TNHH Lắp Đặt Điện Lạnh Kỹ Thuật Thương Mại Việt	4.318.140.909	2.666.181.818
Các nhà cung cấp khác	938.723.663	496.068.982
	25.795.114.572	9.250.947.125

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu tiền tạm ứng công tác phí	115.279.030	-	-	-
Phải thu tiền ký quỹ	-	-	30.250.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	180.942.541	-	36.064.823	-
	296.221.571	-	66.314.823	-

5.5 Nợ xấu

	30/06/2016			01/01/2016		
	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các tổ chức và cá nhân khác						
Phải thu tiền bán hàng						
Công ty TNHH Chế Biến Thủy Sản Hải Sản Tân Biển Đông	Từ 3 năm trở lên	109.965.539	-	Từ 3 năm trở lên	109.965.539	-
Công ty Cổ Phần Mậu Dịch Đông Á LaGi	Từ 3 năm trở lên	99.817.943	-	Từ 3 năm trở lên	99.817.943	-
Công ty TNHH MTV Thủy Sản Tân Phong Phú	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	147.294.736	44.188.421	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	147.294.736	44.188.421
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Mộc Phát	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	804.255.640	402.127.820	-	-	-
Công ty TNHH Màu Xanh Vĩnh Cửu	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	508.443.936	254.221.968	-	-	-
Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ Xanh	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	267.626.228	133.813.114	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
 Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

	30/06/2016			01/01/2016		
	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các tổ chức và cá nhân khác						
Các khách hàng khác	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	405.161.381	181.987.163	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	127.159.759	64.984.228
		2.342.565.403	1.016.338.486		484.237.977	109.172.649

Giá trị có thể thu hồi được ước tính bằng giá gốc trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn VND	Nợ phải thu dài hạn VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	(375.065.328)	-	(375.065.328)
Trích lập dự phòng bổ sung	(845.037.515)	-	(845.037.515)
Tăng do sáp nhập doanh nghiệp	(106.124.074)	-	(106.124.074)
Tại ngày 30/06/2016	(1.326.226.917)	-	(1.326.226.917)

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	47.000.266	-	31.045.211	-
Công cụ dụng cụ	209.028.137	-	44.237.795	-
	256.028.403	-	75.283.006	-

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	318.612.072	170.575.926
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.514.943	33.043.667
	331.127.015	203.619.593

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí nguồn phóng xạ	67.693.289.742	74.582.854.669
Công cụ, dụng cụ	1.144.853.403	1.400.087.890
Các chi phí trả trước dài hạn khác	586.963.769	827.560.919
	69.425.106.914	76.810.503.478

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2016	37.993.313.054	57.497.746.772	13.439.550.864	523.065.121	109.453.675.811
Mua trong kỳ	74.022.000	1.966.575.636	4.741.000.000	64.149.000	6.845.746.636
Tăng do sáp nhập doanh nghiệp	86.938.053	-	723.411.818	-	810.349.871
Phân loại lại bất động sản đầu tư	64.501.214.412	-	-	-	64.501.214.412
Tại ngày 30/06/2016	102.655.487.519	59.464.322.408	18.903.962.682	587.214.121	181.610.986.730
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2016	25.276.370.449	39.104.064.842	7.815.172.091	290.468.888	72.486.076.270
Khấu hao trong kỳ	1.468.264.432	1.075.509.621	920.894.746	33.227.657	3.497.896.456
Tăng do sáp nhập doanh nghiệp	4.829.893	-	542.558.863	-	547.388.756
Phân loại lại bất động sản đầu tư	18.391.307.784	-	-	-	18.391.307.784
Tại ngày 30/06/2016	45.140.772.558	40.179.574.463	9.278.625.700	323.696.545	94.922.669.266
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2016	12.716.942.605	18.393.681.930	5.624.378.773	232.596.233	36.967.599.541
Tại ngày 30/06/2016	57.514.714.961	19.284.747.945	9.625.336.982	263.517.576	86.688.317.464

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	292.228.479	32.797.680.181	-	107.939.760	33.197.848.420
Tại ngày 30/06/2016	292.228.479	32.362.735.544	2.967.063.860	107.939.760	35.729.967.643

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp, cầm cố để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	12.607.665.837	18.045.555.177	4.231.923.419	-	34.885.144.433
Tại ngày 30/06/2016	57.500.003.575	16.961.203.971	3.704.717.573	-	78.165.925.119

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm quản lý kho lạnh VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2016	7.936.036.144	160.553.878	8.096.590.022
Phân loại lại bất động sản đầu tư	27.127.864.593	-	27.127.864.593
Tăng do sáp nhập doanh nghiệp	-	41.232.000	41.232.000
Tại ngày 30/06/2016	35.063.900.737	201.785.878	35.265.686.615
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2016	3.160.076.226	143.057.882	3.303.134.108
Khấu hao trong kỳ	197.625.928	13.933.601	211.559.529
Phân loại lại bất động sản đầu tư	2.508.324.987	-	2.508.324.987
Tăng do sáp nhập doanh nghiệp	-	35.505.336	35.505.336
Tại ngày 30/06/2016	5.866.027.141	192.496.819	6.058.523.960
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	4.775.959.918	17.495.996	4.793.455.914
Tại ngày 30/06/2016	29.197.873.596	9.289.059	29.207.162.655

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã được thế chấp, cầm cố để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty:

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm quản lý kho lạnh VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	4.775.959.918	-	4.775.959.918
Tại ngày 30/06/2016	29.197.873.592	-	29.197.873.592

5.10 Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2016	64.501.214.412	27.127.864.593	91.629.079.005
Phân loại thành tài sản cố định	(64.501.214.412)	(27.127.864.593)	(91.629.079.005)
Tại ngày 30/06/2016	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2016	16.454.665.140	2.217.543.021	18.672.208.161
Khấu hao trong kỳ	1.936.642.644	290.781.966	2.227.424.610
Phân loại thành tài sản cố định	(18.391.307.784)	(2.508.324.987)	(20.899.632.771)
Tại ngày 30/06/2016	-	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	48.046.549.272	24.910.321.572	72.956.870.844
Tại ngày 30/06/2016	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
 Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

5.11 Đầu tư góp vốn vào công ty con

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty TNHH MTV An Phú – Bình Minh	-	-	-	3.148.492.706	-	-

Tình hình hoạt động của công ty con

Công ty TNHH MTV An Phú – Bình Minh đang tạm ngưng hoạt động sản xuất kinh doanh và đang làm thủ tục giải thể. Toàn bộ giá trị Công ty con đã sáp nhập vào Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú (Công ty mẹ) tại ngày 01 tháng 5 năm 2016.

Giao dịch với công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với Công ty TNHH MTV An Phú – Bình Minh Vĩnh Long:

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Cho thuê bất động sản đầu tư	9.200.000.000	6.600.000.000
Cung cấp dịch vụ lưu kho và chiếu xạ hàng hóa	-	99.560.000

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ Phần Tư Vấn Thương Mại Dịch Vụ Địa Ốc Hoàng Quân Mê Kông	6.050.232.838	6.108.499.358
Công ty TNHH Phần Mềm FPT Hồ Chí Minh	402.108.872	-
Các nhà cung cấp khác	525.795.420	454.818.856
	6.978.137.130	6.563.318.214

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH Hải Sản An Lạc	137.797.985	-
Công ty Cổ Phần Chế Biến và Dịch Vụ Thủy Sản Cà Mau	960.300.286	-
Công ty Cổ Phần Thủy Hải Sản An Phú	177.367.128	-
Các khách hàng khác	376.991.335	90.270.865
	1.652.456.734	90.270.865

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016		Số phát sinh trong kỳ			30/06/2016
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Sáp nhập doanh nghiệp	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	(191.575)	1.725.938.759	(1.053.504.388)	122.077.789	794.320.585
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.309.784.045	-	3.455.349.028	(3.748.045.328)	310.252.349	2.327.340.094
Thuế thu nhập cá nhân	252.841.384	-	369.336.151	(321.808.252)	1.693.314	302.062.597
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
	2.562.625.429	(191.575)	5.553.623.938	(5.126.357.968)	434.023.452	3.423.723.276

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho cung cấp dịch vụ 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.869.791.522	15.187.549.378
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	1.161.669.074	262.195.237
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.665.023.913)	-
Thu nhập tính thuế	17.366.436.683	15.449.744.615
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	3.473.287.337	3.398.943.815
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp năm trước	(17.938.309)	-
Tổng thuế TNDN còn phải nộp	3.455.349.028	3.398.943.815

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	178.366.007	163.158.813
Bảo hiểm xã hội	154.869.369	-
Bảo hiểm y tế	27.966.943	-
Bảo hiểm thất nghiệp	12.002.190	889.000
Cổ tức phải trả	169.218.275	136.796.325
Phải trả thù lao	62.000.000	90.222.091
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	88.432.625	2.364.791
	692.855.409	393.431.020

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 5.16.2)	13.840.073.040	13.840.073.040	17.216.713.280	17.216.713.280

5.16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Vay dài hạn ngân hàng				
Vay ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quốc Dân (VND)	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Vay ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quốc Dân (USD)	729.581.000	729.581.000	4.557.888.992	4.557.888.992
Vay ngắn hạn ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Nam Bình Dương (VND)	5.089.952.382	5.089.952.382	2.836.666.667	2.836.666.667
	5.819.533.382	5.819.533.382	8.894.555.659	8.894.555.659

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm %	Năm đáo hạn	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Vay dài hạn ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quốc Dân	VND	11	2017	4.900.000.000	8.300.000.000
Vay dài hạn ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quốc Dân	USD	5,5	2017	9.669.654.040	14.974.602.272
Vay dài hạn ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Nam Bình Dương	VND	7,29	2018	5.089.952.382	2.836.666.667
				19.659.606.422	26.111.268.939

Các khoản vay dài hạn ngân hàng được đảm bảo bằng nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, quyền sử dụng đất có giá trị còn lại là 107.363.798.711 VND (xem Thuyết minh số 5.8; và 5.9).

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND
Tại ngày 30/06/2016			
Vay dài hạn ngân hàng	19.659.606.422	13.840.073.040	5.819.533.382
Tại ngày 01/01/2016			
Vay dài hạn ngân hàng	26.111.268.939	17.216.707.728	8.894.561.211

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong kỳ như sau:

	01/01/2016 VND	Số tiền vay phát sinh trong kỳ VND	Số tiền vay đã trả trong kỳ VND	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn VND	30/06/2016 VND
Vay dài hạn ngân hàng	26.111.268.939	3.069.000.000	(9.520.662.517)	(13.840.073.040)	5.819.533.382

5.17 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	01/01/2016 VND	Tăng do sáp nhập doanh nghiệp VND	Chi quỹ trong kỳ VND	30/06/2016 VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.621.144.658	46.470.107	(366.500.000)	1.301.114.765

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

5.18 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	120.204.000.000	7.200.000	-	9.269.234.725	42.632.250.820	172.112.685.545
Mua cổ phiếu Công ty	-	-	(2.010.200.000)	-	-	(2.010.200.000)
Lãi trong 6 tháng đầu năm 2015	-	-	-	-	11.788.605.563	11.788.605.563
Chia cổ tức	-	-	-	-	(5.911.310.000)	(5.911.310.000)
Chi thù lao, thưởng Hội đồng quản trị, BKS	-	-	-	-	(372.000.000)	(372.000.000)
Tại ngày 30/06/2015	120.204.000.000	7.200.000	(2.010.200.000)	-	48.137.546.383	175.607.781.108
Lãi trong 6 tháng cuối năm 2015	-	-	-	-	10.483.470.522	10.483.470.522
Hoàn nhập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	61.232.881	61.232.881
Chi thù lao, thưởng Hội đồng quản trị, BKS	-	-	-	-	(372.000.000)	(372.000.000)
Tại ngày 31/12/2015	120.204.000.000	7.200.000	(2.010.200.000)	9.269.234.725	58.310.249.786	185.780.484.511
Tại ngày 01/01/2016	120.204.000.000	7.200.000	(2.010.200.000)	9.269.234.725	58.310.249.786	185.780.484.511
Lãi trong 6 tháng đầu năm 2016	-	-	-	-	18.414.442.494	18.414.442.494
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(5.909.690.000)	(5.909.690.000)
Mua cổ phiếu Công ty	-	-	(153.500.000)	-	-	(153.500.000)
Tại ngày 30/06/2016	120.204.000.000	7.200.000	(2.163.700.000)	9.269.234.725	70.815.002.280	198.131.737.005

(*) Công ty chia cổ tức năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/NQ-DHĐCĐ-APICo ngày 25/03/2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	30/06/2016		01/01/2016	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Thái Sơn	22.298.270.000	18,55	22.298.270.000	18,55
Robert Alexander Stone	16.000.000.000	13,31	16.000.000.000	13,31
Bà Võ Thùy Dương	28.193.900.000	23,46	28.193.900.000	23,46
Cổ phiếu quỹ	2.163.700.000	1,80	2.010.200.000	1,67
Các cổ đông khác	51.548.130.000	42,88	51.701.630.000	43,01
	120.204.000.000	100	120.204.000.000	100

5.18.3 Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.020.400	12.020.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.020.400	12.020.400
- Cổ phiếu phổ thông	12.020.400	12.020.400
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	216.370	201.020
- Cổ phiếu phổ thông	216.370	201.020
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số cổ phiếu đang lưu hành	11.804.030	11.819.380
- Cổ phiếu phổ thông	11.804.030	11.819.380
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

5.18.4 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 số 01/NQ.ĐHĐCĐ.APICo ngày 25/03/2016.

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chia cổ tức cho các cổ đông	5.909.690.000	5.911.310.000
Tạm trích thù lao hội đồng quản trị	-	372.000.000

5.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/06/2016	01/01/2016
Dollar Mỹ (USD)	2.874,46	2.887,66

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
 Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu

6.1.1 Tổng doanh thu

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Doanh thu bán thành phẩm	-	400.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.690.956.078	32.573.716.670
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê và cho thuê tài sản	9.200.000.000	6.600.000.000
	45.890.956.078	39.174.116.670

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty con được trình bày tại thuyết minh số 5.11

6.2 Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Giá vốn thành phẩm	-	254.855
Giá vốn dịch vụ	16.347.759.358	15.495.702.236
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê và cho thuê tài sản	6.431.497.806	5.357.308.681
	22.779.257.164	20.853.265.772

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lãi tiền gửi	93.930.870	356.611.876
Lãi từ đầu tư vào công ty con	5.665.023.913	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	164.465.029	-
	5.923.419.812	356.611.876

6.4 Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	802.404.823	1.141.554.747
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	506.160	94.182.424
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	447.580.810
Hoàn nhập chi phí dự phòng đầu tư tài chính	-	(3.148.492.706)
	802.910.983	(1.465.174.725)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

6.5 Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	378.343.700	431.747.795
Chi phí hoa hồng môi giới	-	172.438.202
Các chi phí khác	21.934.519	120.112.086
	400.278.219	724.298.083

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.470.601.774	1.835.313.920
Chi phí khấu hao tài sản cố định	402.052.504	374.713.034
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	675.891.265	-
Các chi phí khác	2.423.400.884	1.616.053.050
	5.971.946.427	3.826.080.004

6.7 Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Hoàn nhập chi phí trích trước	-	136.600.421
Thu nhập khác	10.000.000	6.890.909
	10.000.000	143.491.330

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.414.442.494	11.788.605.563
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.414.442.494	11.788.605.563
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	11.818.532	11.897.363
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.558	990

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	11.819.380	12.020.400
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Mua cổ phiếu quỹ ngày 20/01/2015	-	(5.197)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Mua cổ phiếu quỹ ngày 12/03/2015	-	(116.263)
Mua cổ phiếu quỹ ngày 24/03/2015	-	(936)
Mua cổ phiếu quỹ ngày 08/05/2015	-	(362)
Mua cổ phiếu quỹ ngày 05/06/2015	-	(279)
Mua cổ phiếu quỹ ngày 20/06/2016	(848)	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.818.532	11.897.363

6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.198.289.946	2.332.868.257
Chi phí nhân công	7.036.460.543	9.506.795.520
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.936.880.595	6.606.332.317
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.781.033.664	10.503.394.736
Chi phí khác	3.814.167.066	7.504.220.490
	28.766.831.814	36.453.611.320

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.069.000.000	-

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(9.520.662.517)	(9.663.298.816)

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	VND Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2016			
Các khoản vay và nợ	13.840.073.040	5.819.533.382	19.659.606.422
Phải trả người bán	6.978.137.130	-	6.978.137.130
Phải trả khác và chi phí phải trả	2.594.443.213	-	2.594.443.213
	23.412.653.383	5.819.533.382	29.232.186.765
Ngày 01 tháng 01 năm 2016			
Các khoản vay và nợ	17.216.713.280	8.894.555.659	26.111.268.939
Phải trả người bán	6.563.318.214	-	6.563.318.214
Phải trả khác và chi phí phải trả	521.686.764	-	521.686.764
	24.301.718.258	8.894.555.659	33.196.273.917

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, quyền sử dụng đất của mình vào các khoản vay của Công ty (*Thuyết minh số 5.8 và 5.9*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	11.330.927.177	8.490.296.901	11.330.927.177	8.490.296.901
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	297.421.571	66.314.823	297.421.571	66.314.823
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	10.982.668.394	10.651.498.635	10.982.668.394	10.651.498.635
Tổng cộng	22.611.017.142	19.208.110.359	22.611.017.142	19.208.110.359
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
<i>Các khoản cho vay và nợ</i>	19.659.606.422	26.111.268.939	19.659.606.422	26.111.268.939
<i>Phải trả người bán</i>	6.978.137.130	6.563.318.214	6.978.137.130	6.563.318.214
<i>Phải trả khác và chi phí khác</i>	2.594.443.213	521.686.764	2.594.443.213	521.686.764
Tổng cộng	29.232.186.765	33.196.273.917	29.232.186.765	33.196.273.917

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này bằng với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: cổ đông lớn, các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với cổ đông lớn, các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các giao dịch với cổ đông lớn

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Công ty TNHH Thái Sơn		
Cung cấp dịch vụ lưu kho	-	23.155.156
Thuê dịch vụ chiếu xạ	-	1.007.589.772
Trả trước tiền mua nguồn phóng xạ	16.345.953.675	6.945.444.944

Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú mua nguồn phóng xạ Co-60 của Công ty TNHH Thái Sơn theo hợp đồng số 00215/TS-API/HĐKT ngày 20/08/2015. Tổng giá trị hợp đồng theo giá thỏa thuận là 27.312.500.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã trả trước tiền mua nguồn phóng xạ của Công ty TNHH Thái Sơn với số tiền là 20.538.250.000 VND (Ngày 01/01/2016 là 4.192.296.325 VND).

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tiền lương, phụ cấp và thưởng	303.000.000	338.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	512.222.091	468.000.000
	<u>815.222.091</u>	<u>806.000.000</u>

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty không có cam kết bảo lãnh nghĩa vụ tài chính cho các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt.

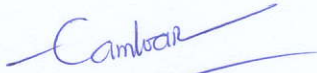
9.2 Thông tin về bộ phận

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo qui định của chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là kinh doanh dịch vụ chiếu xạ và khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

9.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.



HUỖNH CẨM LOAN
Kế toán trưởng /Người lập biểu



VÕ THÙY DƯƠNG
Tổng Giám đốc
Bình Dương, ngày 10 tháng 8 năm 2016